Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1502.90.10

Mã HS	1502.90.10
Mô tả hàng hóa	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03 / - Loại khác: / - - Loại ăn được
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:07:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1872
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1872
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1872
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1860
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1833
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1833
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1833
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1833
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1833
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1833
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1863
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1863
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1863
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1863
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1863
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1865
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1865
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1865
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1865
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1865
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1865
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1867
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1835
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1835
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1835
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1835
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1835
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1835
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1835
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1833
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1833
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1833
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1833
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1833
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1833
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1874
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1874
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1874
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1874
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1874
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1873
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1873
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1873
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1873
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1873
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1873
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1879
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1879
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1879
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1879
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1879
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1879
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D1836
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E1836
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F1836
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G1836
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H1836
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I1836
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D1838
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E1838
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F1838
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G1838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H1838
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I1838
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1836
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1836
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1836
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1836
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1836
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1836
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1836
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1865
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1865
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1865
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1865
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1865
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1865
RCEP B	2022	2022	0	B!D1865
RCEP B	2023	2023	0	B!E1865
RCEP B	2024	2024	0	B!F1865
RCEP B	2025	2025	0	B!G1865
RCEP B	2026	2026	0	B!H1865
RCEP B	2027	2027	0	B!I1865
RCEP C	2022	2022	0	C!D1865
RCEP C	2023	2023	0	C!E1865
RCEP C	2024	2024	0	C!F1865
RCEP C	2025	2025	0	C!G1865
RCEP C	2026	2026	0	C!H1865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1865
RCEP D	2022	2022	0	D!D1865
RCEP D	2023	2023	0	D!E1865
RCEP D	2024	2024	0	D!F1865
RCEP D	2025	2025	0	D!G1865
RCEP D	2026	2026	0	D!H1865
RCEP D	2027	2027	0	D!I1865
RCEP E	2022	2022	0	E!D1868
RCEP E	2023	2023	0	E!E1868
RCEP E	2024	2024	0	E!F1868
RCEP E	2025	2025	0	E!G1868
RCEP E	2026	2026	0	E!H1868
RCEP E	2027	2027	0	E!I1868
RCEP F	2022	2022	0	F!D1865
RCEP F	2023	2023	0	F!E1865
RCEP F	2024	2024	0	F!F1865
RCEP F	2025	2025	0	F!G1865
RCEP F	2026	2026	0	F!H1865
RCEP F	2027	2027	0	F!I1865
VIFTA	2024	2024	10	VI!F1733
VIFTA	2025	2025	10	VI!G1733
VIFTA	2026	2026	10	VI!H1733
VIFTA	2027	2027	10	VI!I1733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1502.90 có 2 dòng thuế; dòng 1502.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại ăn được.	1502.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1502.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1502.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1872), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.